

# PHẠM TRÙ THỜI TRONG TIẾNG NHẬT (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT VÀ CÁC NGÔN NGỮ KHÁC)

TENSE CATEGORY OF JAPANESE LANGUAGE  
(COMPARE WITH VIETNAMESE AND OTHER LANGUAGES)  
VŨ THÚY NGÀ

(NCS; Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH VN)

**Abstract:** In this paper, the tenses of the Indo - European languages such as English and French; and the tenses of the Asian language especially Vietnamese and Japanese languages are systematically studied in order to make clear some points of view on the tenses of some language groups with specific characteristics. The paper also contrasts between the tenses of the languages in agglutinative group such as: Japanese and Vietnamese in order to identify their similarities and differences. This paper could further contribute to the study of linguistic - literature as well as the teaching of the Japanese language and the use of language tense in particular.

**Key words:** language; the tense; Indo-European; Japanese; Vietnamese.

## 1. Mở đầu

Thời là phạm trù ngữ pháp cơ bản trong nhiều ngôn ngữ. Thời đã được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm với các quan điểm khác nhau như: Guillaume (1929), Benveniste (1966), Comrie (1985), Lyons (1996),... Ở Nhật Bản, Thời đã được nhiều học giả ngôn ngữ nghiên cứu qua nhiều thập kỉ như: Kinda (1955), Suzuki (1965), Teramura (1971), Kinda và Fukuchi (1987), Masuoka và Takubo (1992); Kudo (1995), Nitta (2007),... Tuy nhiên, các nghiên cứu này phần lớn chỉ giới hạn trong tiếng Nhật, ít có những nghiên cứu đối chiếu với các ngôn ngữ khác.

Ở Việt Nam, một số tác giả đã nghiên cứu về Thời trong tiếng Việt như: Nguyễn Minh Thuyết (1995), Cao Xuân Hạo (1998), Trần Kim Phụng (2004), Diệp Quang Ban (2005),... Tuy nhiên các nghiên cứu này chủ yếu xoay quanh luận điểm Thời có phải là phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt hay không mà chưa có những nghiên cứu mang tính hệ thống và đối chiếu về khái niệm hoặc cách biểu đạt Thời giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác một cách rõ ràng, đầy đủ. Đặc biệt chưa có nghiên cứu nào có tính đối chiếu giữa Thời trong tiếng Nhật với Thời trong tiếng Việt hoặc nhìn từ góc độ người Việt học tiếng Nhật ở cả trong nước và ngoài nước.

Với mục đích làm sáng tỏ hơn các quan điểm về Thời, chúng tôi tiến hành hệ thống hoá khái niệm Thời trong các nhóm ngôn ngữ biến hình, ngôn ngữ đơn lập và ngôn ngữ chấp dính. Đặc biệt, chú trọng

phân tích vai trò của Thời trong tiếng Nhật, đối chiếu với tiếng Anh, tiếng Việt,... để tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa Thời trong tiếng Nhật với Thời trong các nhóm ngôn ngữ khác.

## 2. Phạm trù thời trong các ngôn ngữ

### 2.1. Phạm trù thời trong ngôn ngữ Ấn-Âu

#### 2.1.1 Các quan điểm về thời trong ngôn ngữ Ấn-Âu

Phạm trù Thời của ngữ pháp là vấn đề đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới. Đây được coi là một trong những phạm trù hình thái học quan trọng nhất của động từ. Việc nghiên cứu và xác định phạm trù Thời của động từ đã có một lịch sử lâu đời và cũng có rất nhiều quan điểm khác nhau về Thời ngữ pháp của động từ.

Theo quan điểm của các nhà ngữ pháp truyền thống, “Thời” dịch từ tiếng Latinh “Tempus” là một phạm trù liên quan tới các mối quan hệ thời gian trong chừng mực chúng được diễn đạt bằng các đối lập ngữ pháp có hệ thống của động từ. Các nhà ngữ pháp truyền thống khi phân tích tiếng Hi Lạp và tiếng Latinh đã thừa nhận ba đối lập: quá khứ, hiện tại và tương lai. Người ta thường giả định rằng sự đối lập 3 về về Thời này là đặc điểm phổ quát của ngôn ngữ [12, tr.6].

Guillaume (1929) đã phân biệt Thời thành Thời bao hàm và Thời hiện lộ. Thời bao hàm là Thời gắn liền với động từ ở chính trong động từ. Thời hiện lộ là Thời mà phát ngôn gắn cho nó dưới dạng quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Guillaume cũng cho rằng Thời bao hàm là thể (aspect), Thời hiện lộ là

thời của sự tình (tens) được thực hiện bằng các yếu tố hình thái đơn thuần như việc sử dụng một hệ thống biến tố nên trong những ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh và tiếng Pháp thời thường che lấp thể [12].

Nửa sau thế kỉ 20, Benveniste (1966) cho rằng “*tính thời gian là một cái khung vốn sẵn có trong tư duy. Nó được tạo ra trên thực tế trong quá trình phát ngôn và bởi quá trình phát ngôn. Từ sự phát ngôn mà khởi nguồn phạm trù hiện tại và từ phạm trù hiện tại mà để ra phạm trù thời*” [1, tr.333].

Theo Comrie (1985), “*Thời biểu thị thời gian của sự tình trong đối chiếu với các thời điểm khác, thường là với thời điểm phát ngôn*” [14, tr.2]. Ông phân biệt thời tuyệt đối (absolute tense) với thời tương đối (relative tense). Thời tuyệt đối biểu thị sự đối chiếu thời gian của tình huống với thời điểm phát ngôn. Thời tương đối biểu thị sự đối chiếu thời gian của tình huống với một thời điểm nhất định nêu ra trong lời nói. Hay nói cách khác thời là cách định vị sự tình trong thời gian được ngữ pháp hóa.

Frawley (1992) cho rằng cách biểu đạt ý nghĩa Thời trong ngôn ngữ là cách biểu đạt trực chỉ (lấy tình huống phát ngôn có thời điểm hiện tại làm căn cứ). “*Thời thực hiện việc định vị một sự tình so với một điểm quy chiếu được coi là cố định trong thời gian rồi nêu rõ mối quan hệ giữa sự tình và cái trung tâm điểm thời gian đó bằng cách chỉ ra một cái hướng và một khoảng cách nào đó*” [8, tr.14],

...

Quan điểm về thời của các học giả mặc dù được phản ánh từ nhiều góc độ khác nhau nhưng nhìn chung các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng Thời là một phạm trù ngữ pháp của động từ.

### 2.1.2 Cách biểu đạt thời trong ngôn ngữ Ấn - Âu

Qua các quan điểm nhìn nhận Thời thuộc bình diện ngữ pháp như đã nêu trên, có thể thấy rằng về mặt nội dung, phạm trù Thời thể hiện mối quan hệ của hành động với thời điểm nói hoặc một thời điểm khác nào đó xét dưới góc độ xảy ra trước, đồng thời hay tiếp sau thời điểm đó, gọi là: Quá khứ - Hiện tại - Tương lai.

Từ mối quan hệ của thời điểm diễn ra sự kiện với thời điểm quy chiếu, các nhà nghiên cứu đã phân biệt Thời thành hai loại là: Thời tuyệt đối (absolute tense) và Thời tương đối (relative tense).

Cách phân loại này là khá đồng nhất giữa các nhà nghiên cứu.

Theo Frawley (1992), “*Thời tuyệt đối tương ứng với sự phân chia thời gian lấy thời điểm nói làm thời điểm quy chiếu. Thời tương đối là thời gian lấy thời điểm nào đó không phải thời điểm nói làm thời điểm quy chiếu*” [8, tr.15].

Kasevich (1998) cho rằng “*Thời tuyệt đối phản ánh mối quan hệ của hành động với thời điểm nói, trước thời điểm nói và sau thời điểm nói. Thời tương đối phản ánh mối quan hệ của hành động với một thời điểm khác nào đấy, thường là với thời gian diễn tiến của một hành động khác*” [6,125].

Thời tuyệt đối bao gồm:

+ Thời Quá khứ tuyệt đối, cho biết hành động diễn ra trước thời điểm phát ngôn.

Ví dụ 1 (tiếng Anh): *He sent a letter on the 20 of May (Anh ấy đã gửi thư ngày 20 tháng 5)*

Ví dụ 2 (tiếng Pháp): *Les Parisiens prirent la Bastille le 14 juillet 1789. (Nhân dân Paris đã chiếm ngục Bastille ngày 14 tháng 7 năm 1789)*

+ Thời Hiện tại tuyệt đối, cho biết hành động đang diễn ra trùng với thời điểm phát ngôn.

Ví dụ 3 (tiếng Anh): *He sends a letter. (Anh ấy gửi thư)*

Ví dụ 4 (tiếng Pháp): *Les enfants jouent dans la cour. (Trẻ em chơi ngoài sân)*

+ Thời Tương lai tuyệt đối, cho biết hành động diễn ra sau thời điểm phát ngôn.

Ví dụ 5 (tiếng Anh): *Tomorrow morning, he will send a letter. (Sáng mai anh ấy sẽ gửi thư)*

Ví dụ 6 (tiếng Pháp): *En l'an 2020, la planète manquera peut-être d'eau. (Năm 2020, trái đất sẽ hết nước)*

Bên cạnh Thời tuyệt đối, những Thời không sử dụng thời điểm phát ngôn làm thời điểm quy chiếu được gọi là Thời tương đối.

Ví dụ 7 (tiếng Anh): *I thought she would come. (Tôi (đã) nghĩ là cô ấy sẽ đến)*

Qua các ví dụ trên có thể thấy, về phương thức biểu đạt, các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, tiếng Pháp đều biến đổi Thời một cách có quy tắc. Chẳng hạn, động từ “*send*” dạng từ điển chỉ hiện tại ở ví dụ 3 khi biểu thị quá khứ sẽ sử dụng phương thức phụ tố để biến đổi đuôi “-d” sang “-t” thành “*sent*” như ở ví dụ 1. Ở ví dụ 7, khi hình thái Thời tương lai được sử dụng mang nghĩa Thời tương đối

sẽ miêu tả hành động một tiếp sau hành động hai chứ không phải tiếp sau thời điểm nói, biểu đạt “Thời tương lai trong quá khứ”. Cụ thể, động từ *would come* (sẽ đến) là tương lai trong quá khứ của hành động *thought* (đã nghĩ). Động từ “*think*” dạng từ điển đã biến đổi một bộ phận của chính tổ sang “*thought*”; động từ “*send*” ở ví dụ 3 mượn trợ động từ “*will*” để biểu thị thời tương lai ở ví dụ 5; và động từ “*come*” dạng từ điển khi biểu đạt tương lai trong quá khứ sẽ mượn trợ động từ “*would*” như ở ví dụ 7.

Như vậy, trong các ngôn ngữ biến hình dù ý nghĩa thời gian có cụ thể, hiển nhiên tới mức nào đi chăng nữa thì động từ vẫn bắt buộc phải chia theo quy tắc Thời nhất định. Điều đó khẳng định rằng trong các ngôn ngữ Ấn-Âu, Thời là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu hiện quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn hoặc với một thời điểm nhất định nêu ra trong lời nói. Khi Thời biểu đạt quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn, ta gọi đó là Thời tuyệt đối. Còn khi Thời biểu hiện quan hệ giữa hành động với một thời điểm nhất định nêu ra trong lời nói, ta gọi đó là Thời tương đối.

## 2.2. Thời trong ngôn ngữ đơn lập

### 2.2.1. Thời trong tiếng Việt

Khác với khái niệm phổ quát về phạm trù Thời trong ngôn ngữ Ấn - Âu, Thời trong tiếng Việt hiện có hai khuynh hướng đối lập nhau. Một khuynh hướng phủ nhận có thời trong tiếng Việt như: “Trong các ngôn ngữ biến hình mới thật sự có phạm trù ngữ pháp Thời và Thể với những hình thức ngữ pháp hiển minh... Là ngôn ngữ đơn lập, tiếng Việt không có các phạm trù Thời, Thể mà chỉ có cách diễn đạt các khái niệm Thời, Thể bằng phương tiện từ vựng” [11, tr.232]. Theo Cao Xuân Hạo, tiếng Việt tuyệt nhiên không có thời, “khi cần định vị một sự tình trong thời quá khứ hay hiện tại, tiếng Việt dùng đến những khung đề có ý nghĩa từ vựng thích hợp như: *xưa kia, trước đây, hiện nay, bây giờ....* song công nhận nếu ba chỉ tố “*đã, đang và sẽ*” đi liền với nhau thì chúng lại có ý nghĩa thời” [4, tr.9]. Diệp Quang Ban cho rằng “trong tiếng Việt động từ không có phạm trù Thời tuyệt đối, thời gian của sự việc diễn đạt bằng động từ xét trong quan hệ đối với lúc đang nói (Thời hiện tại), trước lúc đang nói (Thời quá khứ), sau khi đang nói

(Thời tương lai). Đôi khi các tiếng “*đã, sẽ, đang*” được sử dụng tương ứng với ba thời điểm trên nhưng chúng không phải là yếu tố bắt buộc của phạm trù Thời” [1, tr.334] ...

Một khuynh hướng khác lại khẳng định có sự tồn tại của thời trong tiếng Việt. Aubaret (1864) cho rằng “*động từ tiếng Việt không có hình thức biến ngôi song có một số từ hay hư từ đặt trước động từ dùng để xác định thời quá khứ, tương lai và mệnh lệnh*” [15, tr.36]. Trương Vĩnh Ký (1883) cũng nhận định động từ tiếng Việt không thể biến hình. Muốn trình bày nó trong các lối và các thời của nó, người ta dùng các hư từ hay phụ tố, song ông vẫn đưa ra quan điểm tiếng Việt có ba thời cơ bản: quá khứ được biểu thị bằng “*đã*”, hiện tại được biểu thị bằng “*đang*” và tương lai biểu thị bằng “*sẽ*” [8, tr.37]. Theo Nguyễn Minh Thuyết (1995) “*thời và thể là hai phạm trù ngữ pháp thật sự trong tiếng Việt*” [10]. Trần Kim Phụng (2004) cũng khẳng định “*trong tiếng Việt có phạm trù Thời thể hiện bằng đối lập tương lai / phi tương lai*” [8, tr.97], ...

Sự bất đồng ý kiến của các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu tiếng Việt xung quanh vấn đề Thời, Thể như trên có thể thấy là do sự bất đồng về những phương tiện biểu thị phạm trù ấy. Theo quan niệm phạm trù ngữ pháp của Kasevich (1977), “*chỉ có thể có phạm trù ngữ pháp khi trong ngôn ngữ có sự tương ứng đều đặn giữa ý nghĩa ngữ pháp và phương tiện hình thức để biểu hiện nó. Thêm nữa, cũng cần có sự đối lập ít nhất là của hai vế - hai lớp từ đối với phạm trù phân loại, hay hai hình thái đối với phạm trù cấu tạo hình thái và nếu một ngôn ngữ không có phương thức biểu hiện ngữ pháp cho một ý nghĩa nào đấy, thì nó cũng không có phạm trù ngữ pháp tương ứng*” [6, tr.108].

Tiếng Việt là một ngôn ngữ có tính phân tích rất mạnh, từ không có hình thái diễn đạt phạm trù ngữ pháp theo lối bắt buộc bên trong từ, động từ không bắt buộc chia thời như nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu, không có động từ chuyên dùng để đánh dấu thời như động từ “*to be*”, “*to do*” trong tiếng Anh hay “*etre*” trong tiếng Pháp... Do vậy, có thể thấy rõ không có sự bắt buộc ngữ pháp về Thời trong tiếng Việt như trong ngôn ngữ Ấn-Âu.

Ví dụ 8: Tôi ăn cơm trưa. (I have a lunch) = Hiện tại

Tôi ăn cơm trưa rồi / Tôi đã ăn cơm trưa. (*I had a lunch*) = Quá khứ

Tôi (sẽ) ăn cơm vào lúc 12 giờ trưa mai. (*I will have a lunch at 12 pm tomorrow*) = Tương lai

Ví dụ 9: Bọn trẻ đi học. (*The children go to school*) = Hiện tại

Bọn trẻ đi học rồi / Bọn trẻ đã đi học. (*The children went to school*) = Quá khứ

Sáng mai bọn trẻ (sẽ) đi học. (*Tomorrow morning, the children will go to school*) = Tương lai

Ví dụ 10: Chủ nhật này chúng tôi ở nhà. (*This Sunday, we stay at home*) = Hiện tại

Chủ nhật tuần trước chúng tôi (đã) ở nhà. (*Last Sunday, we stayed at home*) = Quá khứ

Chủ nhật tuần sau chúng tôi (sẽ) ở nhà. (*Next Sunday, we will stay at home*) = Tương lai

Ví dụ 11:

Năm ngoái cô ấy (đã) là sinh viên của tôi. (*Last year, she was a my student*) = Quá khứ

Năm nay cô ấy là giáo viên của con tôi. (*This year, she is my children's teacher*) = Hiện tại

Năm sau cô ấy (sẽ) là giáo viên của con tôi. (*Next year, she will be my children's teacher*) = Tương lai

Qua các ví dụ trên, có thể thấy hư từ “đã” thường dùng để chỉ quá khứ nhưng không có tính bắt buộc phải có ở ví dụ 10 và ví dụ 11 hoặc cũng không thể thay từ “rồi” với nghĩa chỉ quá khứ vào ví dụ 10 và 11 được. Hư từ “sẽ” có thể xuất hiện ở các ví dụ nhưng không mang tính bắt buộc. Hơn nữa việc sử dụng hư từ “sẽ” có thể làm câu mang sắc thái không chắc chắn.

Như vậy, mặc dù quan điểm có hay không có phạm trù ngữ pháp Thời trong tiếng Việt còn chưa được thống nhất song từ góc độ phân tích khái niệm phạm trù ngữ pháp theo quan niệm của Kasevich (1977), có thể khẳng định tiếng Việt không có phương thức biểu hiện ngữ pháp nhất định khi biểu đạt ý nghĩa Thời, do vậy tiếng Việt không có phạm trù Thời như các ngôn ngữ biến hình khác. Phân tích này trùng khớp với quan điểm của Lyons (1996) khi ông bác lại quan điểm của các nhà ngữ pháp truyền thống rằng “Thời không được tìm thấy trong mọi ngôn ngữ. Sự đối lập quá khứ, hiện tại, tương lai không đơn giản là một vấn đề Thời ngay cả trong tiếng Hi Lạp và tiếng Latinh.

Thời chỉ là một phạm trù chỉ xuất, đồng thời nó cũng là một đặc điểm của câu và phát ngôn” [5].

### 2.2.2. Cách biểu đạt thời trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, mặc dù các quan điểm xoay quanh phạm trù ngữ pháp Thời còn chưa được thống nhất song ý nghĩa biểu đạt Thời trong tiếng Việt là khá rõ ràng và phong phú. Jakobson (1963) có viết, “Các ngôn ngữ khác nhau không phải ở chỗ ngôn ngữ nào có thể diễn đạt được những ý nghĩa gì (vì ngôn ngữ nào cũng có cách diễn đạt), mà là ở chỗ có những ngôn ngữ bị bắt buộc phải diễn đạt những ý nghĩa mà các ngôn ngữ khác có thể không diễn đạt khi cần thiết” [4, tr.2]. Như vậy, không nhất thiết ngôn ngữ nào cũng phải ngữ pháp hoá Thời song vẫn có thể hiểu ý nghĩa về Thời qua các cách diễn đạt.

Để diễn đạt ý nghĩa của Thời, các ngôn ngữ có thể sử dụng những phương thức biểu đạt khác nhau. Tiếng Việt không sử dụng phương thức phụ tố, biến đổi đuôi của động từ một cách qui tắc như ngôn ngữ Ấn - Âu, mà thường sử dụng các từ, hư từ như “vẫn, đang, zero...” biểu đạt thời hiện tại, “đã, rồi...” biểu đạt thời quá khứ và “sẽ, sắp, zero...” biểu đạt thời tương lai hoặc sử dụng phương thức đảo trật tự từ.

Ví dụ 12: Tôi đã làm việc. (sử dụng hư từ)

Tôi làm việc rồi. (sử dụng hư từ)

Ví dụ 13: Anh đi khi nào? (trật tự từ chỉ quá khứ)

Khi nào anh đi? (trật tự từ chỉ tương lai)

Các cách biểu đạt Thời trong tiếng Việt được chia thành

+ Thời Hiện tại tuyệt đối

Ví dụ 14: Hiện nay tôi (đang) là nghiên cứu sinh.

+ Thời Quá khứ tuyệt đối. Ví dụ 15: Năm ngoái tôi (đã) là sinh viên

+ Thời Tương lai tuyệt đối. Ví dụ 16: Tôi sẽ là giảng viên ngôn ngữ.

Để biểu đạt Thời tương đối, tiếng Việt do không quy định biến đổi ngữ pháp rõ ràng như ngôn ngữ biến hình có phạm trù Thời nên thường sử dụng các từ chỉ thời gian (khung đề) như hôm nay, ngày mai, tuần sau... hoặc các hư từ “đã, sẽ, đang, vẫn đang...” hoặc “còn, rồi, vừa, mới, vẫn...”

+ Thời Hiện tại tương đối. Ví dụ 17: *Ngày mai, vào giờ này tôi vẫn đang học*

+ Thời Quá khứ tương đối. Ví dụ 18: *Ngày mai, vào giờ này anh ấy đã đi học rồi.*

+ Thời Tương lai tương đối. Ví dụ 19: *Khi không còn ai, nó mới nói sẽ thôi học.*

Thời tương đối ở ví dụ 18 có thể hiểu theo cách phân biệt của Comrie (1978) đó là: thể hiện sự đối chiếu thời gian diễn ra sự kiện với thời điểm nhất định được chọn làm mốc “ngày mai, vào giờ này”. Ở ví dụ 19, có thể hiểu theo quan niệm phân chia thời tương đối của Frawley (1992) đó là: thời gian lấy một thời điểm nào đó “khi không còn ai” chứ không phải thời điểm nói làm thời điểm qui chiếu.

Như vậy, để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp của Thời, tiếng Việt không sử dụng một phương thức ngữ pháp cố định mang tính hệ thống và theo qui tắc như trong ngôn ngữ Ấn-Âu mà biểu đạt Thời thông qua các cách sử dụng như từ, hư từ hoặc trật tự từ. Khi muốn thể hiện ý nghĩa Thời trong tiếng Việt, người sử dụng cần kết hợp một cách linh hoạt các phương tiện từ thuộc bình diện từ vựng chứ không thể dập khuôn theo qui tắc biến đổi ngữ pháp của động từ như trong các ngôn ngữ biên hình.

### 2.3. Thời trong tiếng Nhật

#### 2.3.1. Định nghĩa Thời trong tiếng Nhật

Hiện nay đã có rất nhiều nghiên cứu về thời trong tiếng Nhật với các khái niệm đa dạng. Theo Kato Yasuhiko và Fukuchi Tsutomu (1987), “đặc trưng lớn nhất của tiếng nói con người là biểu đạt được nhiều sự việc mà không bị hạn chế bởi thời điểm nói “Hiện tại”, tự do biểu hiện những sự việc từ rất lâu trong quá khứ, những sự việc ở tương lai hay những sự việc không có thật. Việc nắm bắt sự vật, sự việc như một điểm trong dòng chảy của thời gian và những sự vật, sự việc đó xảy ra trước hay sau thời điểm nói được gọi là Thời” [16, tr.1]. Masuoka Takashi & Takubo Yukinori (1992) đã đưa ra khái niệm “Gọi hình thức ngữ pháp đặt thời gian xảy ra sự việc vào vị trí lấy thời điểm phát ngôn làm chuẩn là Thời.” [23; tr.108]. Theo Nitta Yoshio (2007), “Thời là phạm trù ngữ pháp của vị ngữ đặt sự việc mà câu biểu hiện trên trục thời gian.” [21, tr.117],...

Có thể thấy rằng nếu như Thời trong tiếng Việt (hay tiếng Hán) vẫn còn chưa đi đến được một định nghĩa thống nhất thì giống với ngôn ngữ Ấn-Âu, Thời trong tiếng Nhật đã được các nhà nghiên cứu chứng minh, khẳng định rõ: Thời là phạm trù ngữ pháp trong tiếng Nhật, biểu đạt sự việc được người phát ngôn cho rằng đã, đang hoặc sẽ xảy ra ở một thời điểm nào đó trên trục thời gian tại thời điểm phát ngôn. Điểm khác biệt về khái niệm Thời trong tiếng Nhật với một số ngôn ngữ khác ở đây có lẽ là ngoài việc nhận định Thời là ngữ pháp của động từ giống với quan điểm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Ấn-Âu, các nhà ngôn ngữ Nhật Bản còn khẳng định “Thời là phạm trù ngữ pháp của vị ngữ” [21, tr.117]. Trong đó vị ngữ không chỉ có động từ mà còn bao hàm cả danh từ và tính từ.

#### 2.3.2. Các cách biểu đạt thời trong tiếng Nhật

Tiếng Nhật về nguyên tắc, khi lấy thời điểm phát ngôn làm chuẩn thì động từ ở dạng từ điển lấy đuôi “ル: ru” làm điển hình, biểu đạt những sự việc xảy ra sau hay đồng thời với thời điểm nói chỉ hiện tại và tương lai. Khi biểu đạt những sự việc xảy ra trước thời điểm nói được ý thức biến đổi thành “タ: ta” chỉ quá khứ. Gọi là “Thời tuyệt đối”.

Ví dụ 20: 田中さんの家へ行く / 行った  
。Tanakasanno uchihe iku/itta = Tôi đến/đã đến nhà anh Sato chơi.

Nếu từ “đến” chia ở dạng “iku” thì có nghĩa sự việc xảy ra đồng thời hoặc sau thời điểm nói; nếu từ “đến” chia ở dạng “itta” thì có nghĩa sự việc xảy ra trước thời điểm nói.

Ví dụ 21: 鈴木さんは会議室にいる / いた  
。Suzukisanwa kaigisitsuni iru/ita = Anh Suzuki ở/ đã ở phòng họp.

Nếu từ “ở” chia ở dạng “ru” chỉ sự việc xảy ra tại thời điểm nói hay ngay sau thời điểm nói; nếu từ “ở” chia ở dạng “ta” chỉ sự việc xảy ra trước thời điểm nói.

Trường hợp Thời trong vế câu phụ khác với Thời trong vế câu chính là khi lấy thời điểm xảy ra sự việc ở vế câu chính làm chuẩn

Thời trong về câu phụ sẽ thay đổi phụ thuộc dựa vào các từ nối sử dụng trong câu. Gọi là “Thời tương đối”.

Ví dụ 22: 明日、彼に会う / 会ったとき、この手紙を渡す。Ashita, kareni au/ atta toki, kono tegamiwo watasu = Ngày mai khi gặp/ đã gặp anh ấy tôi sẽ đưa bức thư này ( ~au/ atta, ~watasu).

Ở ví dụ 22, nếu lấy thời điểm nói làm chuẩn, thì hành động ở cả về chính và về phụ đều lấy thời điểm nói là thời điểm quy chiếu. Do vậy hành động “gặp/au” và “đưa/watasu” sẽ cùng xảy ra sau thời điểm phát ngôn, sử dụng thời Phi quá khứ “ru” biểu đạt Thời tuyệt đối. Có thể biểu thị như dưới đây:

Nếu lấy thời gian xảy ra sự việc ở câu chính “đưa/watasu” làm chuẩn thì có nghĩa sự việc “gặp/au” phải diễn ra trước sự việc “đưa” của câu chính. Nghĩa là gặp được rồi mới đưa. Do vậy về phụ sẽ sử dụng thời Quá khứ “ta” biểu đạt Thời tương đối.

Trong các ngôn ngữ Ấn-Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp,...hệ thống Thời thường được chia thành: Hiện tại, Quá khứ, Tương lai hay phân biệt Hiện tại với Phi hiện tại [3]

**Bảng 1. Hệ thống biểu đạt Thời trong tiếng Nhật**

Quá khứ	Phi quá khứ		
	Hiện tại	Tương lai	Siêu thời gian
先週、雨が降った。 Senshuu amega futta. Tuần trước <u>trời mưa</u> .	今日、テストがある。 Kyo tesutoga aru. Hôm nay <u>có bài kiểm tra</u> .	来週、首脳会議を開く。 Raishuu shuunokaigiwo hiraku. Tuần sau <u>sẽ khai mạc hội nghị thượng đỉnh</u> .	地球は日の回りを回る。 Chikyuwa hino mawariwo mawaru. Trái đất <u>quay quanh mặt trời</u> .

Như vậy, về khái niệm Thời trong tiếng Nhật có sự tương đồng với Thời trong các ngôn ngữ Ấn-Âu khi biến đổi động từ một cách có quy tắc để biểu đạt Thời. Tuy nhiên, trong tiếng Nhật, Thời biểu đạt theo thể đối lập mang tính lưỡng phân là Quá khứ - Phi quá khứ. Đặc biệt, Thời trong tiếng Nhật không chỉ biểu hiện phạm trù ngữ pháp của động từ mà còn biểu đạt Thời qua các loại vị ngữ khác như tính từ, danh từ.

Có thể hệ thống như ở bảng 2:

**Bảng 2. Hệ thống từ loại kết hợp với Thời trong tiếng Nhật**

Từ loại	Vai trò	Dạng Phi quá khứ	Dạng Quá khứ
---------	---------	------------------	--------------

nhưng trong tiếng Nhật, Thời được chia theo thể lưỡng phân, đó là: Quá khứ và Phi quá khứ. Trong đó Phi quá khứ chia thành: Hiện tại, Tương lai và Siêu thời (phiếm thời)[21]. Siêu thời là Thời biểu đạt các sự vật, sự việc có tính chân lí phổ biến, hiện tại mang tính lịch sử.

Ví dụ 23: 相異なる二直線は、交わらないかまたはただ一つの点で交わる。Aikotonaru nichokusenwa majiwaranai matawa tada hitotsuno tende majiwaru = Hai đường thẳng song song không cắt nhau hoặc chỉ cắt nhau tại một điểm. (chân lí)

Ví dụ 24: オリンピックは四年に一度開かれる。Olympicwa yonenni ichido hirakareru = Olympic được tổ chức 4 năm một lần. (bản chất)

Ví dụ 25: 1492年、コロンブスがアメリカ大陸を発見する。1942nen, Colombusuga Amerikatairikuwo hakkensuru = Năm 1492, Columbus phát hiện ra Châu Mỹ. (lịch sử)

Có thể hệ thống Thời trong tiếng Nhật như ở bảng 1:

Động từ	Chi động tác Chi sự việc  Chi trạng thái	ご飯を食べる。Gohanwo Taberu = Tôi <u>ăn</u> cơm. 梅雨に入ると多くの木が台風で倒れる。Tsuyuni hairuto ookuno kiga taoreru = Vào mùa mưa, nhiều cây <u>đổ</u> vì bão. それは誰も分かる問題だ。Sorewa daremo wakaru mondaida = Đó là vấn đề ai cũng <u>hiểu</u> .	ご飯を食べた。Gohanwo Tabeta = Tôi <u>đã ăn</u> cơm. 夕べの台風で多くの木が倒れた。Yuubeno taifuude ookuno kiga taoreta = Nhiều cây ( <u>đã</u> ) <u>đổ</u> vì cơn bão lớn chiều qua. よく分かった。Yoku wakatta = Chúng tôi ( <u>đã</u> ) <u>hiểu</u> rõ.
Tính từ đuôi “i”	Chi trạng thái	日本の昔話はとても面白い。Nihonno mukashibanashiwa totemo omoshiroi = Truyện cổ tích Nhật Bản rất <u>hay</u> .	昨日見た映画はとても面白かった。Kino mitaigawa totemo omoshirokatta = Bộ phim tôi xem hôm qua ( <u>đã</u> ) rất <u>hay</u> .
Tính từ đuôi “na”	Chi trạng thái	この町はとても静かだ。Konomachi totemo shizukada = Phố này rất <u>yên tĩnh</u> .	今度の日曜日にはお祭りがあつたので、この町は非常に賑やか <u>だ</u> つた。Kondono nichiyobiniwa omatsuriga attanode, konomachiwa hijyouni nigyakadatta = Chủ nhật vừa rồi có lễ hội nên con phố này ( <u>đã</u> ) rất <u>nhộn nhịp</u> .
Danh từ	Chi trạng thái	彼女は学生だ。Kanojyowa gakuseida = Cô ấy <u>là</u> sinh viên.	昨年彼女はハノイ大学の学生 <u>だ</u> つた。Kyonen kanojyowa Hanoidaigakuno gakuseidatta = Năm ngoái cô ấy ( <u>đã</u> ) <u>là</u> sinh viên trường Đại học Hà Nội.

Bên cạnh đó, Thời trong tiếng Nhật còn được biểu đạt qua các hình thức và mức độ như hệ thống ở bảng 3:

**Bảng 3. Hệ thống hình thức biểu hiện Thời trong tiếng Nhật**

Vị ngữ	Hình thức		Phi quá khứ	Quá khứ	Nghĩa tiếng Việt
	Mức độ lịch sự				
Động từ	Thể thường		(+)食べる Taberu (-)食べない Tabenai	(+)食べた Tabeta (-)食べなかった Tabenakatta	Ăn/ đã ăn Không ăn/ đã không ăn
	Thể lịch sự		(+)食べます Tabemasu (-)食べません Tabemasen	(+)食べました Tabemashita (-)食べませんでした Tabemasendeshita	Ăn/ đã ăn Không ăn/ đã không ăn
Hình dung từ đuôi i	Thể thường		(+)忙しい Isogashii (-)忙しくない Isogashikunai	(+)忙しかった Isogashikatta (-)忙しくなかった Isogashikunakatta	Bận/ đã bận Không bận/ đã không bận
	Thể lịch sự		(+)忙しいです Isogashiidesu (-)忙しくありません Isogashikuarimasen	(+)忙しかったです Isogashikattadesu (-)忙しくありませんでした Isogashikuarimasendeshita	Bận/ đã bận Không bận/ đã không bận
Hình dung	Thể thường		(+)元気だ Genkida	(+)元気だった Genkidatta	Khỏe/ đã khỏe

từ đuôi na	Thể lịch sự	(-) 元気ではない Genkidewanai (+)元気です Genkidesu (-)元気ではありません Genkidewaarimasen	(-) 元気でなかった Genkidewanakatta (+)元気でした Genkideshita (-)元気でありませんでした Genkidewaarimasendeshita	Không khỏe/đã không khoẻ  Khỏe/đã khoẻ  Không khỏe/đã không khoẻ
Danh từ	Thể thường  Thể lịch sự	(+)学生だ Gakuseida (-) 学生ではない Gakuseidewanai  (+)学生です Gakuseidesu (-)学生ではありません Gakuseidewaarimasen	(+)学生だった Gakuseidatta (-) 学生ではなかった Gakuseidewanakatta  (+)学生でした Gakuseideshita (-)学生ではありませんでした Gakuseidewaarimasendeshita	là sinh viên /đã là sinh viên Không phải là sinh viên /đã không phải là sinh viên là sinh viên /đã là sinh viên  Không phải là sinh viên /đã không phải là sinh viên

Qua bảng hệ thống kết hợp từ loại với Thời trong tiếng Nhật và hệ thống các hình thức biểu đạt Thời như trên, có thể thấy động từ gốc “ru”; tính từ đuôi “i” và tính từ đuôi “na” trong tiếng Nhật đều có thể tham gia được vào quá trình biến đổi ngữ pháp Thời. Khi biểu đạt Thời quá khứ, các từ loại sẽ thể hiện qua phương thức phụ tố (đổi từ động từ đuôi “ru” sang “ta”; tính từ đuôi “i” sang “katta”; tính từ đuôi “na” sang “da”). Với trường hợp danh từ khi biểu đạt Thời, cần thêm hệ từ “da” chỉ hiện tại hoặc tương lai và kết hợp phụ tố “ta” thành “datta” chỉ quá khứ. Như vậy, trong tiếng Nhật Thời biểu đạt ở cả vị ngữ là động từ (với vai trò chỉ động tác, sự việc, trạng thái), vị ngữ là tính từ và danh (với vai trò chỉ trạng thái) là điều rất rõ ràng.

**4. Đối chiếu khái niệm thời trong các nhóm ngôn ngữ**

Để chứng minh cụ thể xem khái niệm Thời trong tiếng Nhật và Thời trong tiếng Việt thoả mãn tiêu chí nào trong khái niệm Thời phổ quát, chúng tôi đã áp dụng lí thuyết điển mẫu của Elanor Rosch (1973) để phân tích. Kết quả cho thấy, tiếng Việt không đáp ứng tiêu chí nào về phạm trù ngữ pháp như: không có sự tương ứng đều đặn

giữa ý nghĩa ngữ pháp và phương tiện hình thức để biểu đạt, không có sự đối lập ít nhất là của hai vế - hai lớp từ đối với phạm trù phân loại, hay hai hình thái đối với phạm trù câu tạo hình thái. Trong khi đó, Thời trong tiếng Nhật đảm bảo được đầy đủ các tiêu chí như: biểu đạt ngữ pháp qua phương thức phụ tố (biến đổi đuôi của động từ khi biểu hiện Thời). Bên cạnh đó, Thời trong tiếng Nhật cũng có sự khác biệt trong cách biểu đạt so với trong một số ngôn ngữ biến hình khác như tiếng Anh và tiếng Pháp hay ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và tiếng Trung khi biến đổi đuôi của cả tính từ hay danh từ một cách có quy tắc. Điều này góp phần bổ sung về mặt lí luận cho khái niệm Thời phổ quát vốn chỉ coi “Thời là phạm trù ngữ pháp của động từ”.

Để khái quát lại hệ thống khái niệm Thời nhìn từ góc độ ngôn ngữ học đại cương, chúng tôi xin đưa ra bảng hệ thống Thời theo nhóm: ngôn ngữ biến hình, ngôn ngữ chấp dính, ngôn ngữ đơn lập với các ngôn ngữ điển hình là tiếng Anh, tiếng Nhật, và tiếng Việt như ở bảng 4.

**Bảng 4. Hệ thống biểu đạt Thời trong các nhóm ngôn ngữ**

Thời	Từ loại	Biểu đạt Thời trong ngôn ngữ biến hình (tiếng Anh)	Biểu đạt Thời trong ngôn ngữ chấp dính (tiếng Nhật)	Biểu đạt Thời trong ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt)
------	---------	--	---	---

	Động từ	phương thức phụ tố	phương thức phụ tố	Từ, hư từ hoặc zero
Quá khứ		I <u>sent</u> a letter.	私は手紙を出した。 watashiwa tegamiwo dashita	Tôi <u>đã</u> gửi thư.
Hiện tại		I <u>send</u> a letter.	私は手紙を出す。 watashiwa tegamiwo dasu	Tôi (zero) gửi thư.
Tương lai		Tomorrow I will <u>send</u> a letter.	明日、私は手紙を出す。 ashita watashiwa tegamiwo dasu	Ngày mai tôi <u>sẽ</u> gửi thư.
	Tính từ	muốn trợ động từ	phương thức phụ tố	dựa vào khung đề hoặc đại từ chỉ thị
Quá khứ		Last night's film <u>was</u> interesting.	昨日の映画は面白かった。 konoeigawa omoshirokatta	Bộ phim <u>tôi</u> qua hay.
Hiện tại		This film <u>is</u> interesting.	この映画は面白い。 konoeigawa omoshiroi	Bộ phim <u>này</u> hay.
Tương lai		Tomorrow evening film <u>will</u> interesting.	明日の晩の映画は面白い。 ashitano banno eigawa omoshiroi	Bộ phim <u>tôi</u> mai hay.
	Danh từ	muốn trợ động từ	sử dụng phương thức phụ tố(muốn hệ từ)	Từ, hư từ hoặc zero
Quá khứ		I <u>was</u> a student.	私は学生だった。 watashiwa gakuseidatta	Tôi ( <u>đã</u> ) là sinh viên.
Hiện tại		I <u>am</u> a student.	私は学生だ。 watashiwa gakuseida	Tôi là sinh viên.
Tương lai		Next year I <u>will be</u> a student.	来年、私は学生だ。 rainen watashiwa gakuseida	Sang năm tôi <u>sẽ</u> là sinh viên.

Qua bảng hệ thống đối chiếu trên có thể thấy, dù có hay không có các trạng từ chỉ thời gian, thời trong ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh và ngôn ngữ chấp dính như tiếng Nhật đều biến đổi đuôi một cách có quy tắc để biểu đạt được ý nghĩa thời gian Quá khứ, Hiện tại hay Tương lai trong khi tiếng Việt lại không có sự ràng buộc rõ ràng nào cả.

### 5. Kết luận

Trong bài báo này, chúng tôi đã nghiên cứu một cách hệ thống về Thời trong nhóm ngôn ngữ Ấn - Âu, điển hình là tiếng Anh, tiếng Pháp, có so sánh và Thời trong tiếng Việt. Qua đó, chúng tôi đã rút ra một số kết luận:

Tiếng Nhật có sự tương đồng với ngôn ngữ Ấn-Âu về khái niệm khi đều khẳng định Thời là một phạm trù ngữ pháp cơ bản. Khi biểu đạt Thời, ngôn ngữ Ấn-Âu và tiếng Nhật cùng sử dụng phương thức phụ tố, thường là bằng cách biến đổi đuôi của động từ. Tuy nhiên thời trong tiếng Nhật cũng biểu hiện sự độc đáo riêng khi biểu đạt Thời qua cả hình thức biến đổi tính từ và danh từ. Sự biến đổi này góp phần bổ sung thêm cho định nghĩa Thời mang tính phổ quát đó là: Thời là phạm trù ngữ pháp của vị ngữ (không chỉ là phạm trù ngữ pháp của động

từ mà còn là phạm trù ngữ pháp của cả tính từ và danh từ).

Áp dụng lí thuyết điển mẫu, chúng tôi đã làm rõ quan điểm có hay không có phạm trù ngữ pháp Thời trong tiếng Việt. Kết quả đã chỉ ra rằng tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, không có cấu trúc biến đổi hình thái, không biến đổi Thời theo quy tắc mang tính ngữ pháp. Do vậy tiếng Việt không có phạm trù ngữ pháp Thời.

Kết quả nghiên cứu mang tính lí luận này sẽ giúp cho việc giảng dạy và dịch thuật ngôn ngữ Nhật-Việt trở lên cân đối, hài hoà về nội dung và đảm bảo tính logic. Ngoài ra, ý nghĩa thời trong tiếng Việt là rất đa dạng và phong phú nên chúng tôi hi vọng sẽ tiếp tục nghiên cứu, kết hợp với đối chiếu để tìm thêm các cách biểu đạt độc đáo của thời giữa hai ngôn ngữ Nhật-Việt, góp phần nâng cao tính ứng dụng của phạm trù Thời trong giảng dạy ngôn ngữ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2005), *Một hướng tiếp cận các yếu tố chỉ "Tính Thời gian" của tiếng Việt*, (tr.333-342), Viện KHXHVN.
2. Nguyễn Đức Dân (1996), *"Nhận diện thời gian trong tiếng Việt"*, T/c Ngôn ngữ số3.

3. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2008), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.

4. Cao Xuân Hạo (1998), *Về ý nghĩa thì và thể trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 5 (tr.1-28).

5. John Lyons (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

6. Kasevich V.B. (1998), *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

7. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục.

8. Trần Kim Phụng (2004), *Thời, Thể và các phương tiện biểu hiện trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Hà Nội.

9. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

10. Nguyễn Minh Thuyết (1995), *Các tiền phó từ chỉ thời, thể trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 2 (tr 1-9)

11. Hoàng Tuệ (1988), *Nhận xét về Thời, Thể và Tình Thái trong Tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội (tr.232-236).

12. Phạm Quang Trường (2008), *Phạm trù Thời Thể và các phương thức biểu đạt Thời, Thể trong hai ngôn ngữ Pháp – Việt*, T/c ĐHNN-ĐHQGHN.

13. Chomsky N. (1965), *Aspect of the Theory of Syntax*, Cambridge.

14. Comrie Bernad (1985), *Tens*, Cambridge University Press

15. Aubaret G. (1864), *Grammaire de la langue annamite*, Paris.

16. 加藤泰彦、福地務 (1989) 『テンス・アスペクト・ムード、外国人のための日

本語例文・もんだいシリーズ 15』、中央精版。

17. 金田一春彦 (1955) 「日本語動詞のテンスとアスペクト」(金田彦 1976 に所収)。

18. 工藤真由美 (1995) 『アスペクト・テンス体系とテキスト—現代日本語の時間の表現』ひつじ書房。

19. 高橋太郎 (1985) 『現代日本語動詞のアスペクトとテンス』、国立国語研究所、秀英出版。

20. 寺村秀夫 (1971) 「タの意味と機能—アスペクト・テンス・ムードの構文的位置づけ—」(寺村秀夫 1984 に所収)

21. 仁田義雄教授 (2007) 『現代日本語文法 1—テンスの文法カテゴリー』、くろしお出版。

22. 仁田義雄教授 (2007) 『現代日本語文法 3』、くろしお出版。

23. 益岡隆志・田窪行則 (1992) 『基礎日本語文法』くろしお出版。

24. 楊冰妍 (2010) 『日中動詞時制表現についての対照研究』、一橋大学国際教育センター紀要創刊号

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-01-2014)